

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất của
Chương trình 135 giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn tỉnh Long An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của liên Bộ Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18 tháng 11 năm 2013 của liên Bộ: Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2183/TTr-SNN ngày 24/7/2015 về việc ban hành Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất Chương trình 135 giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn tỉnh Long An,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình 135 giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn tỉnh Long An.

Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất này là cơ sở để lập dự án, thẩm định, phê duyệt, thanh toán và quyết toán vốn dự án hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình 135 giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh (Phòng Dân tộc), UBND các huyện, thị xã có Chương trình 135 và các sở ngành liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 39/2009/QĐ-UBND ngày 27/7/2009 của UBND tỉnh phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật và mức hỗ trợ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất Chương trình 135 giai đoạn II (2006- 2010), Quyết định số 3203/QĐ-UBND ngày 14/12/2007 về việc ban hành định mức chi phí lập, thẩm định phê duyệt và quản lý dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất - Chương trình 135 giai đoạn 2006-2010.

Trong trường hợp các văn bản được dẫn chiếu có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có Chương trình 135 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chi cục PTNT (Sở NN-PTNT);
- Phòng Dân tộc;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Thành, SNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Hữu Lâm

QUY ĐỊNH

**Mức hỗ trợ Dự án phát triển sản xuất của Chương trình 135
giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Long An**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 35 /2015/QĐ-UBND ngày 07/8/2015
của UBND tỉnh Long An)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng:

Quy định này hướng dẫn mức hỗ trợ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Chương trình 135); áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An trong giai đoạn năm 2015-2020.

2. Đối tượng áp dụng:

Hộ nghèo, cận nghèo và nhóm hộ: Quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 4 Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của liên Bộ: Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Nguồn vốn Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình 135 được sử dụng để hỗ trợ thúc đẩy các hoạt động sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn, nhằm tăng cường hiệu quả đầu tư, phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững.

2. Lồng ghép các nguồn vốn khác để thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất như: Nguồn vốn đóng góp từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn ngân sách địa phương; vốn của các Chương trình, dự án khác trên địa bàn.

3. Công khai, minh bạch về mức vốn kế hoạch, các nguồn vốn hỗ trợ, vốn huy động, vốn lồng ghép; về lựa chọn nội dung hỗ trợ, đối tượng được hỗ trợ. Phát huy sự tham gia của người dân và các tổ chức đoàn thể.

a) Nội dung hỗ trợ: Lựa chọn những nội dung thiết thực nhất, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới và phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp của

tính; ưu tiên hỗ trợ đầu tư các loại cây trồng, vật nuôi trong danh mục sản phẩm chủ lực của địa phương, gắn với thị trường, đảm bảo tính bền vững.

b) Đối tượng hỗ trợ: Trên cơ sở danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND xã tổ chức họp dân bình chọn công khai từ ấp để lựa chọn đối tượng hỗ trợ; ưu tiên hỗ trợ những hộ nghèo, hộ cận nghèo, nhóm hộ có điều kiện phát triển sản xuất (có đất đai, lao động và tư liệu sản xuất đáp ứng với nội dung hỗ trợ), có cam kết thực hiện đúng các nội dung hỗ trợ đã được xác định và sử dụng hiệu quả nguồn vốn, nhằm tăng thu nhập, tạo việc làm cho các thành viên.

Chương II

NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ

Điều 3. Nội dung và định mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công

1.1. Các lớp tập huấn kỹ thuật cho nông dân tại cơ sở:

STT	Nội dung	Đối tượng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Chi phí khai giảng, bế giảng, quản lý lớp	Ban tổ chức lớp	300.000 đồng/lớp	
2	Chi phí đi lại cho giáo viên	Giáo viên	3.000 đồng/km x khoảng cách (km)	Khoảng cách: Là số km từ nơi giáo viên công tác đến địa điểm tập huấn
3	Bồi dưỡng giáo viên	Giáo viên	- Kỹ sư, cán bộ kỹ thuật: 25.000 đồng/giờ; - Tiến sĩ, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên: 300.000 đồng/buổi	
4	Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho học viên	Nhóm hộ: hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ khác (nếu có)	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo: 30.000 đồng/người/ngày; - Hộ khác: 15.000 đồng/người/ngày	Nhóm hộ: Thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 4, Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của liên Bộ: Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng.
5	Tài liệu, văn phòng phẩm, nước uống	Nhóm hộ: hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ khác (nếu có)	10.000 đồng/người	
6	Thuê phương tiện thực hành, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học		400.000 đồng/lớp	

1.2. Tuyên truyền các tiến bộ khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường giá cả; in ấn, phát hành và phổ biến tới các hộ dân tài liệu qui trình kỹ thuật sản xuất, bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản: Hỗ trợ cho nhóm hộ (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khác – nếu có).

Dự toán kinh phí do chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án của xã) lập, Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế) thẩm định, UBND huyện, thị xã phê duyệt.

1.3. Tham quan, học tập mô hình sản xuất:

STT	Nội dung	Đối tượng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Kinh phí quan hệ, tổ chức, hướng dẫn đoàn tham quan	Ban Tổ chức	300.000 đồng/cuộc	
2	Hỗ trợ tiền ăn - Tham quan trong huyện - Tham quan ngoài huyện - Tham quan ngoài tỉnh	Nhóm hộ: hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ khác (nếu có)	Hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ: - Trong huyện: 40.000 đồng/người/ngày - Ngoài huyện: 50.000 đồng/người/ngày - Ngoài tỉnh: 70.000 đồng/người/ngày Hộ khác: hỗ trợ 50% các mức nêu trên	Nhóm hộ: Thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 4, Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD
3	Hỗ trợ tiền tàu xe đi lại: - Tham quan trong huyện - Tham quan ngoài huyện - Tham quan ngoài tỉnh	Nhóm hộ: hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ khác (nếu có)	- Trong huyện: hộ nghèo, cận nghèo: 20.000 đồng/người; hộ khác: 10.000 đồng/người. - Ngoài huyện, ngoài tỉnh: hỗ trợ chung cho cả đoàn (thanh toán theo hợp đồng thuê xe.	
4	Tiền trọ (nếu có)	Nhóm hộ: hộ nghèo, cận nghèo và hộ khác (nếu có)	- Hộ nghèo, cận nghèo: 150.000 đồng/người/đêm. - Hộ khác: 75.000đồng/người/đêm.	
5	Bồi dưỡng báo cáo viên (chủ mô hình) tại điểm tham quan	Chủ mô hình nơi đến tham quan, học tập	200.000 đồng/ngày.	

1.4. Trình diễn kỹ thuật vận hành công cụ cơ giới và các mô hình sản xuất trong địa bàn huyện:

STT	Hạng mục	Đối tượng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Kinh phí quan hệ, tổ chức, quản lý	Ban Tổ chức	300.000 đồng/cuộc	
2	Hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho đại biểu	Nhóm hộ: Hộ nghèo, cận nghèo, hộ khác (nếu có)	- Hộ nghèo, cận nghèo: 30.000 đồng/người/ngày - Hộ khác: 15.000 đồng/người/ngày	Nhóm hộ: thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 4, Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD
3	Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu	Nhóm hộ: Hộ nghèo, cận nghèo, hộ khác (nếu có)	- Hộ nghèo, cận nghèo: 20.000 đồng/người/ngày. - Hộ khác: 10.000 đồng/người/ngày	
4	Bồi dưỡng hướng dẫn viên thao tác kỹ thuật	Hướng dẫn viên	50.000 đồng/ngày.	
5	Thuê phương tiện thao tác (nếu có)	Chủ phương tiện	1.000.000 đồng/điểm	

2. Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, tiên tiến

STT	Nội dung	Đối tượng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Hỗ trợ giống, vật tư chính	Nhóm hộ: hộ nghèo, cận nghèo, hộ khác (nếu có)	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo: hỗ trợ 90% giống, vật tư chính, mức tối đa 10 triệu đồng/hộ; - Hộ khác: 45% giống, vật tư chính, tối đa 5 triệu đồng/hộ.	
2	Chi phí triển khai mô hình:			
2.1	Chi phí đi lại cho cán bộ kỹ thuật	Cán bộ kỹ thuật	3.000 đồng/km x khoảng cách (km)	Khoảng cách: Là số km từ nơi giáo viên công tác đến địa điểm tập huấn
2.2	Chi hỗ trợ công cán bộ kỹ thuật:	Cán bộ kỹ thuật	40.000 đồng/công Số công: tính theo dự toán được duyệt, nhưng tối đa 22 công đối với mô hình dưới 6 tháng, 33 công đối với mô hình trên 6 tháng.	Công kỹ thuật bao gồm toàn bộ các khâu công việc: quan hệ, tổ chức triển khai, thao tác hướng dẫn, theo dõi, thu thập số liệu, hội thảo tổng kết, báo cáo.

2.3	Bảng giới thiệu		60.000 đồng/bộ	
2.4	Hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho đại biểu dự hội thảo tổng kết mô hình	Hộ nghèo, cận nghèo, hộ khác (nếu có)	- Hộ nghèo, cận nghèo: 50.000 đồng/người/ngày; - Hộ khác: 5.000 đồng/người/ngày.	

3. Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch:

STT	Nội dung	Đối tượng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị	Nhóm hộ: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khác	Hỗ trợ 75% chi phí mô hình; mức hỗ trợ tối đa là 125 triệu đồng/mô hình.	Nhóm hộ: Thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 4, Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD
2	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	Hỗ trợ 90% giá trị máy (hoặc công cụ, thiết bị); mức tối đa là 10 triệu đồng/hộ.	

4. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất

Đối tượng hỗ trợ: hộ nghèo và hộ cận nghèo.

Định mức hỗ trợ cho từng loại cây trồng, vật nuôi cụ thể như sau:

4.1. Lúa:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	ĐVT	Định mức và mức hỗ trợ		Ghi chú
			Định mức kinh tế kỹ thuật	Mức hỗ trợ	
1	Giống	Kg	120	Hỗ trợ 90% theo diện tích sản xuất của từng hộ, mức tối đa là 10 triệu đồng/hộ.	Đơn giá giống, vật tư: Căn cứ theo thông báo giá của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, thị xã.
2	Urê	Kg	100		
3	DAP	Kg	100		
4	NPK	Kg	100		
5	Kali	Kg	50		
6	Nhiên liệu bơm nước	Lít	40		
7	Thuốc BVTV	Đồng	3.000.000		

4.2. Đậu phộng:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	ĐVT	Định mức và mức hỗ trợ		Ghi chú
			Định mức kinh tế kỹ thuật	Mức hỗ trợ	
1	Giống	Kg	220	Hỗ trợ 90% theo diện tích sản xuất của từng hộ, tối đa là 10 triệu đồng/hộ.	Đơn giá giống, vật tư: Căn cứ theo thông báo giá của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, thị xã.
2	Urê	Kg	100		
3	NPK	Kg	200		
4	Lân	Kg	150		
5	Vôi	Kg	150		
6	Tro	Giạ	100		
7	Nhiên liệu	Lít	40		
8	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000		

4.3. Bắp:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	ĐVT	Định mức và mức hỗ trợ		Ghi chú
			Định mức kinh tế kỹ thuật	Mức hỗ trợ	
1	Giống	Kg	15	Hỗ trợ 90% theo diện tích sản xuất của từng hộ, nhưng tối đa là 10 triệu đồng/hộ.	Đơn giá giống, vật tư: Căn cứ theo thông báo giá của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã.
2	Urê	Kg	200		
3	NPK	Kg	300		
4	Lân	Kg	200		
5	Kali	Kg	100		
6	Nhiên liệu bơm tưới	Lít	40		
7	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000		

4.4. Khóm:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	ĐVT	Định mức và mức hỗ trợ		Ghi chú
			Định mức kinh tế kỹ thuật	Mức hỗ trợ	
1	Giống	Cây	25.000	Hỗ trợ 90% theo diện tích sản xuất của từng hộ, nhưng tối đa là 10 triệu đồng/hộ.	Đơn giá giống, vật tư: Căn cứ theo thông báo giá của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã.
2	Vôi	Kg	300		
3	Lân	Kg	250		
4	Urê	Kg	300		
5	Nhiên liệu	Lít	40		
6	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000		

4.5. Dưa leo:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	ĐVT	Định mức và mức hỗ trợ		Ghi chú
			Định mức kinh tế kỹ thuật	Mức hỗ trợ	
1	Giống	Kg	0,8	Hỗ trợ 90% theo diện tích SX của từng hộ, nhưng tối đa là 10 triệu đồng/hộ	Đơn giá giống, vật tư: Căn cứ theo thông báo giá của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, thị xã.
2	Vôi	Kg	1.000		
3	Urê	Kg	30		
4	DAP	Kg	70		
5	NPK	Kg	100		
6	Kali	Kg	70		
7	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000		

4.6. Dưa hấu:

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	ĐVT	Định mức và mức hỗ trợ		Ghi chú
			Định mức kinh tế kỹ thuật	Mức hỗ trợ	
1	Giống	Kg	300	Hỗ trợ 90% theo diện tích SX của từng hộ, nhưng tối đa là 10 triệu đồng/hộ	Đơn giá giống, vật tư: Căn cứ theo thông báo giá của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, thị xã.
2	Urê	Kg	200		
3	Lân	Kg	150		
4	Kali	Kg	100		
5	NPK (20-20-15)	Kg	250		
6	Thuốc BVTV	Đồng	8.000.000		
7	Nhiên liệu	Lít	40		

4.7. Mè

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	ĐVT	Định mức và mức hỗ trợ		Ghi chú
			Định mức kinh tế kỹ thuật	Mức hỗ trợ	
1	Giống	Kg	6	Hỗ trợ 90% theo diện tích SX của từng hộ, nhưng tối đa là 10 triệu đ/hộ	Đơn giá giống, vật tư: Căn cứ theo thông báo giá của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, thị xã.
2	Urê	Kg	100		
3	Lân	Kg	100		
4	NPK (20-20-15)	Kg	100		
5	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000		
6	Nhiên liệu	Lít	20		

4.8. Chanh

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	ĐVT	Định mức và mức hỗ trợ		Ghi chú
			Định mức kinh tế kỹ thuật	Mức hỗ trợ	
1	Cây giống	Gốc	400	Hỗ trợ 90% <u>cây giống (STT 1) và nhiên liệu bơm tưới, tiêu (STT 8)</u> theo diện tích sản xuất của từng hộ, mức tối đa là 10 triệu đồng/hộ.	Đơn giá giống, vật tư: Căn cứ theo thông báo giá của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã.
2	Urê	Kg	200		
3	Lân	Kg	1000		
4	Kali	Kg	160		
5	Phân chuồng	kg	1000		
6	Tro, trấu, vôi	Kg	2000		
7	Thuốc BVTV	kg	100		
8	Nhiên liệu bơm tưới, tiêu	Lít	300		

4.9. Keo lá trà, Bạch đàn (trồng mới):

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	ĐVT	Định mức và mức hỗ trợ		Ghi chú
			Định mức kinh tế kỹ thuật	Mức hỗ trợ	
1	Cây giống	Cây	2.300	Hỗ trợ 90% theo diện tích sản xuất của từng hộ, tối đa là 10 triệu đồng/hộ.	Đơn giá giống, vật tư: Căn cứ theo thông báo giá của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã.
2	Urê	Kg	50		
3	Làm đất, lên líp	Công	20		

4.10. Keo Tai tượng (trồng mới):

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	ĐVT	Định mức và mức hỗ trợ		Ghi chú
			Định mức kinh tế kỹ thuật	Mức hỗ trợ	
1	Cây giống	Cây	2.300	Hỗ trợ 90% theo diện tích sản xuất của từng hộ, tối đa là 10 triệu đồng/hộ.	Đơn giá giống, vật tư: Căn cứ theo thông báo giá của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã.
2	Urê	Kg	50		
3	Làm đất, lên liếp	Công	20		

4.11. Tràm cừ (trồng liếp mặt 8 m):

STT	Chi phí giống và vật tư chính cho 01 ha	ĐVT	Định mức và mức hỗ trợ		Ghi chú
			Định mức kinh tế kỹ thuật	Mức hỗ trợ	
1	Cây giống	Cây	16.000	Hỗ trợ 90% theo diện tích sản xuất của từng hộ, mức tối đa là 10 triệu đồng/hộ.	Đơn giá giống, vật tư: Căn cứ theo thông báo giá của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã.
2	Urê	Kg	50		
3	NPK	Kg	50		
4	Làm đất, lên liếp	Công	20		

4.12. Con giống, vật tư chính trong chăn nuôi và thủy sản:

STT	Chi phí giống và vật tư chính	Định mức và mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Con giống heo, thức ăn, thuốc thú y, vắc xin phòng bệnh nguy hiểm (THT, dịch tả, tai xanh), chuồng trại.	Tỷ lệ hỗ trợ 90% theo loại vật nuôi thực tế, mức hỗ trợ tối đa là 10 triệu đồng/hộ.	- Đơn giá giống, vật tư: Căn cứ theo thông báo giá của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã. - Số lượng con giống hỗ trợ cho 01 hộ: Tùy theo loại vật nuôi cụ thể mà xác định số con giống hỗ trợ cho phù hợp.
2	Nghé, bê giống; trâu, bò nuôi vỗ béo, thuốc thú y, vắc xin phòng bệnh nguy hiểm (THT, LMLM...), chuồng trại.		
3	Con giống gia cầm, thuốc thú y, vắc xin phòng bệnh nguy hiểm (Cúm GC, dịch tả, Niucatxon, Gumboro gà...), chuồng trại.		
4	Con giống thủy sản các loại, thức ăn, thuốc phòng trị bệnh nguy hiểm, cải tạo diện tích nuôi thủy sản.		

4.13. Các loại cây trồng, vật nuôi khác:

Khi có phát sinh loại cây trồng, vật nuôi mới thì bổ sung. Định mức kinh tế kỹ thuật do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

Chi hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, mức hỗ trợ giống và vật tư chính: 90%, tối đa là 10 triệu đồng/hộ.

5. Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt dự án, quản lý thực hiện dự án:

- Chi phí lập dự án: 300.000 đồng/dự án.

- Chi phí thẩm định, phê duyệt dự án: Bằng 30% chi phí lập dự án.

- Chi phí quản lý thực hiện dự án: Không quá 2% kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án. Trường hợp dự án bao gồm các dự án thành phần thì chi phí quản lý dự án được xác định riêng theo quy mô của từng dự án thành phần.

Chương III

XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 4. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất

Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất áp dụng theo quy định tại Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 5. Hồ sơ, thủ tục và biểu mẫu

Áp dụng theo phụ lục 01; 02; 03; 04; 05 tại Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Chương IV

NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 6. Nguồn vốn đầu tư

Chương trình 135 được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2014 của Chính phủ:

- Ngân sách Trung ương đầu tư trực tiếp cho Chương trình 135.
- Ngân sách địa phương.
- Vốn huy động đóng góp hợp pháp của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Không huy động đóng góp bằng tiền mặt đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.
- Vốn lồng ghép các Chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn.

Điều 7. Kinh phí quản lý cho các đơn vị đầu mối cấp tỉnh, huyện

Kinh phí quản lý Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình 135 cho các đơn vị đầu mối cấp tỉnh, huyện lấy từ kinh phí quản lý Chương trình 135. Kinh phí quản lý Chương trình 135 được đảm bảo từ NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác dùng để hỗ trợ chi cho các hoạt động: kiểm tra giám sát, tổ chức hợp triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình 135, công tác phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, tập huấn của tỉnh, huyện và Trung ương, thiết bị văn phòng cho các hoạt động

của cơ quan thường trực. Mức kinh phí quản lý đảm bảo từ ngân sách địa phương hàng năm tương ứng không quá 0,5% tổng kinh phí ngân sách Trung ương hỗ trợ cho tỉnh để thực hiện Chương trình 135, nhưng tối thiểu 50 triệu đồng/năm, tối đa 500 triệu đồng/năm.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các Sở ngành, các cấp

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương liên quan chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và hướng dẫn việc triển khai Dự án.

- Đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật tham gia thực hiện Dự án.

- Tổng hợp, đánh giá và định kỳ báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện Dự án.

2. Văn phòng UBND tỉnh (Phòng Dân tộc)

- Phối hợp với các sở ngành và UBND cấp huyện chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và hướng dẫn việc triển khai Dự án.

- Tổng hợp, đánh giá và định kỳ tham mưu UBND tỉnh báo cáo Ủy ban Dân tộc kết quả triển khai thực hiện Dự án.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài Chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh lồng ghép nguồn vốn Dự án với nguồn vốn từ các Chương trình, dự án đang triển khai trên địa bàn.

4. Sở Tài chính

- Cân đối ngân sách địa phương, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Dự án và kinh phí quản lý cho các đơn vị đầu mối.

- Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện thanh, quyết toán nguồn kinh phí thực hiện Dự án.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Chỉ đạo thực hiện các dự án, mô hình và các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn huyện. Phối hợp với các sở ngành quản lý, điều hành thực hiện Dự án, chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện Dự án trên địa bàn.

- Đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ UBND các xã thực hiện tốt nhiệm vụ chủ đầu tư.

- Lồng ghép và huy động các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện Dự án trên địa bàn.

- Tổng hợp, đánh giá và gửi báo cáo định kỳ 06 tháng, cả năm theo các biểu mẫu quy định về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan Thường trực Chương trình 135.

6. Ủy ban nhân dân các xã thụ hưởng Chương trình 135

- Quản lý, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện tất cả các nội dung của Dự án thuộc cấp xã quản lý sau khi được UBND cấp huyện phê duyệt.
- Xây dựng, tổ chức thực hiện Dự án đảm bảo dân chủ, công khai, đúng đối tượng.
- Kiểm tra, đôn đốc các hộ, nhóm hộ thực hiện các nội dung của Dự án.
- Tổng hợp, đánh giá và gửi báo cáo định kỳ 06 tháng, cả năm kết quả thực hiện Dự án về UBND cấp huyện theo nội dung, biểu mẫu quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Hữu Lâm